

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2017 ĐẾN NGÀY 31/03/2017

Mã cổ phiếu: FCN

Báo cáo này gồm :

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

TÀI SẢN	MS	TM	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		2.273.067.162.515	2.246.145.401.267
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	152.801.235.411	252.211.387.118
1. Tiền	111		122.643.835.411	222.053.987.118
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.157.400.000	30.157.400.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.261.405.717	13.146.800.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.261.405.717	13.146.800.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.368.596.388.019	1.357.552.091.401
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.108.723.422.236	1.130.981.456.329
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		95.429.456.506	69.732.499.575
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.2	168.159.130.128	160.588.194.648
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.715.620.851)	(3.750.059.151)
IV- Hàng tồn kho	140		424.383.748.044	319.986.390.336
1. Hàng tồn kho	141	5.3	424.383.748.044	319.986.390.336
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		314.024.385.324	303.248.732.412
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.127.382.794	1.003.092.762
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.4	28.322.602.407	20.588.550.415
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.4	141.356.343	60.755.470
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		283.433.043.780	281.596.333.765
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		1.119.162.280.657	1.086.183.691.037
I Các khoản phải thu dài hạn	210		5.561.620.288	3.059.501.888
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	5.561.620.288	3.059.501.888
II- Tài sản cố định	220		770.902.130.319	751.783.067.059
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	340.794.755.445	314.255.614.200
- Nguyên giá	222		561.562.528.574	518.761.877.379
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(220.767.773.129)	(204.506.263.179)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.7	185.180.947.821	192.101.430.057
- Nguyên giá	225		242.723.718.035	251.269.603.035
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(57.542.770.214)	(59.168.172.978)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	244.926.427.053	245.426.022.802
- Nguyên giá	228		252.877.333.556	252.877.333.556
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.950.906.503)	(7.451.310.754)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		61.506.334.763	56.570.322.332
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	61.506.334.763	56.570.322.332
V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		241.611.957.241	239.608.068.442
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		241.611.957.241	239.608.068.442
VI Tài sản dài hạn khác	260		39.580.238.046	35.162.731.316
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		38.010.550.854	33.593.044.124
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.569.687.192	1.569.687.192
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		3.392.229.443.172	3.332.329.092.304

Mẫu B 01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		2.107.357.478.163	2.097.964.912.235
I- Nợ ngắn hạn	310		1.340.678.093.853	1.283.366.728.640
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		415.662.170.003	436.049.289.838
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		114.376.946.287	74.912.257.053
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	14.356.928.110	33.967.618.525
4. Phải trả người lao động	314		8.712.254.578	5.113.834.496
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	207.555.153.788	182.554.265.401
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.562.934.950	40.038.400
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	28.037.497.252	38.598.458.730
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	545.906.853.410	502.442.102.923
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.507.355.475	9.688.863.274
II- Nợ dài hạn	330		766.679.384.310	814.598.183.595
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		362.233.496	362.233.496
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	405.301.940.840	416.703.740.125
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		356.410.412.463	392.652.412.463
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4.604.797.511	4.879.797.511
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		1.024.730.494.469	970.705.306.934
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	1.024.730.494.469	970.705.306.934
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		494.994.220.000	477.228.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			494.994.220.000	477.228.540.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		72.415.303.821	53.938.983.821
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		67.947.587.537	67.947.587.537
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		113.199.476.401	113.199.476.401
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		276.173.906.710	258.390.719.175
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			257.545.699.215	113.745.639.338
- LNST chưa phân phối kỳ này			18.628.207.495	144.645.079.837
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		260.141.470.540	263.658.873.135
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439)	440		3.392.229.443.172	3.332.329.092.304

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trần Trọng Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	295.668.574.973	284.430.777.008	295.668.574.973	284.430.777.008
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		295.668.574.973	284.430.777.008	295.668.574.973	284.430.777.008
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.17	246.889.283.631	238.686.037.709	246.889.283.631	238.686.037.709
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		48.779.291.342	45.744.739.299	48.779.291.342	45.744.739.299
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	9.608.203.877	48.625.629.171	9.608.203.877	48.625.629.171
7.	Chi phí tài chính	22	5.19	15.301.157.562	48.789.053.322	15.301.157.562	48.789.053.322
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.445.756.139	11.913.083.240	14.445.756.139	11.913.083.240
8.	Chi phí bán hàng	24		2.380.911.142	2.903.816.699	2.380.911.142	2.903.816.699
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		24.416.594.550	20.415.378.950	24.416.594.550	20.415.378.950
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		16.288.831.965	22.262.119.499	16.288.831.965	22.262.119.499
11.	Thu nhập khác	31	5.20	518.211.984	231.657.863	518.211.984	231.657.863
12.	Chi phí khác	32	5.21	554.434.457	57.581.650	554.434.457	57.581.650
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(36.222.473)	174.076.213	(36.222.473)	174.076.213
14.	Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45		3.840.598.814	4.084.431.437	3.840.598.814	4.084.431.437
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+ 45)	50		20.093.208.306	26.520.627.149	20.093.208.306	26.520.627.149
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	3.536.457.691	5.191.774.515	3.536.457.691	5.191.774.515
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		30.307.217	30.307.217	30.307.217	30.307.217
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		16.526.443.398	21.298.545.417	16.526.443.398	21.298.545.417
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(2.101.764.097)		(2.101.764.097)	(86.815.969)
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		18.628.207.495	21.298.545.417	18.628.207.495	21.385.361.386
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	382	468	382	468

Người lập biểu

Phan Vương Cường

Kế toán trưởng

NAN

Phan Vương Cường

Trương Tuấn Tú



Trần Trọng Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Mẫu B03-DN

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	20.093.208.306	26.520.627.149
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	14.932.459.547	13.463.553.834
- Các khoản dự phòng	03	(34.438.300)	13.068.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.716.579.981)	(15.025.128.740)
- Chi phí lãi vay	06	14.445.756.139	11.913.083.240
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	40.720.405.711	36.885.203.483
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(21.326.629.583)	(108.799.285.942)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(104.397.357.708)	(136.023.360.708)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	30.864.991.197	134.819.080.183
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.541.796.762)	(5.229.412.358)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(14.445.756.139)	11.913.083.240
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(9.403.289.012)	(12.607.371.868)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	45.495.152.162	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(14.470.405.318)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(38.034.280.134)	(93.512.469.288)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(58.213.040.189)	(28.976.960.658)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	308.082.876	9.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(3.354.250.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	31.900.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	708.134.538	986.681.706
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(57.196.822.775)	564.561.957
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	311.595.286.660	182.873.426.929
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(305.798.028.650)	(181.078.329.464)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(9.976.306.808)	(9.156.318.266)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(4.179.048.798)	(7.361.220.801)

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(99.410.151.707)	(100.309.128.132)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	252.211.387.118	299.722.576.376
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	152.801.235.411	199.413.448.244

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc




THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09A – DN/HN****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần gần nhất tính đến thời điểm 31/03/2017 là lần thứ 22 ngày 10 tháng 03 năm 2017.

Các Công ty con được hợp nhất gồm:

Công ty TNHH xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011022000246 ngày 25 tháng 09 năm 2009 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp. Chuyển đổi thành Công ty Cổ phần xử lý nền FECON Shanghai Harbour theo giấy chứng nhận đầu tư số 011032002204 ngày 17 tháng 01 năm 2014. Trong đó, Công ty Cổ phần FECON góp 2.537.250 USD (Hai triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn hai trăm năm mươi đô la Mỹ), chiếm 50,5% vốn điều lệ, góp bằng tiền mặt, máy móc thiết bị, văn phòng; Công ty TNHH tập đoàn xây dựng hạ tầng vịnh cảng Thượng Hải góp 2.450.000 USD (Hai triệu bốn trăm năm mươi nghìn đô la Mỹ), chiếm 49% vốn điều lệ, góp bằng tiền mặt và máy móc thiết bị; ông Nguyễn Chí Công góp 25.000 USD (Hai mươi lăm nghìn đô la Mỹ) chiếm 0,5% vốn điều lệ, góp vốn bằng tiền mặt.

- **Công ty Cổ phần FECON MILTEC** hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 502032000190 ngày 21/11/2011 của Ban Quản lý khu kinh tế Tỉnh Long An. Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 50,29% vốn điều lệ và có quyền kiểm soát, chi phối doanh nghiệp.
- **Viện Nền móng và Công trình ngầm** được thành lập theo Quyết định số 090905/QĐ/HĐQT-FECON ngày 01 tháng 10 năm 2009 và được Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số 262/ĐK-KH&CN lần đầu ngày 19/01/2010; thay đổi đăng ký lần thứ ba (03) ngày 18/05/2011, thay đổi đăng ký lần thứ năm (05) ngày 01/10/2012. Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 100% vốn điều lệ.
- **Trường PTTH Ý Yên** chuyển đổi từ Trường phổ thông dân lập (thành lập theo Quyết định số 995/1998/QĐ-UB ngày 28 tháng 07 năm 1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định) thành Trường Trung học phổ thông tư thục theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định. Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần FECON.
- **Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON** được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011032002731 cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, mã số thuế 0106733254. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Thi công xây dựng, xây lắp.
- **Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON** được thành lập theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0106393689 ngày 18/12/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hoạt động chính của công ty là lĩnh vực phát triển dự án và thi công xây dựng. Hợp nhất hai Công ty con của Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON là Công ty Cổ phần FECON PHÚ QUỐC và Công ty Cổ phần FECON - BMT.
- **Công ty Cổ phần Nông nghiệp thông minh FECON** được thành lập theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0107254215 ngày 18/12/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hoạt động chính của công ty là lĩnh vực nông nghiệp.
- **Công ty Cổ phần FECON South** được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0313876483 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư TP HCM cấp lần đầu ngày 23/06/2016. Vốn điều lệ: 52.800.000.000 VND (Bằng Chữ: Năm mươi hai tỷ tám trăm triệu đồng). Trụ sở chính: Tầng 6, Tòa nhà Hải Âu, 39 B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, TP HCM. Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm thi công các loại cọc, xử lý nền.
- **Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng FECON** được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty TNHH một thành viên lần đầu số 0107641750 ngày 22 tháng 11 năm 2016, mã số doanh nghiệp là 0107641750.
- **Công ty TNHH Xây dựng nền móng FECON RAINBOW** được thành lập tại Myanmar năm 2016 trong đó Công ty Cổ phần FECON có tỷ lệ sở hữu 75%.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi; Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị; Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA); Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT); Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình; Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm; Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng; Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng, giao thông, công trình thủy lợi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ và Chuẩn mực Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực, chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Kế toán trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán các Báo cáo tài chính kỳ kế toán của Công ty và Báo cáo tài chính kỳ kế toán của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi

Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ kế toán được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó

Các thay đổi trong chính sách kế toán

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán so với kỳ trước.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính năm tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng giao dịch thanh toán. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có số dư gốc ngoại tệ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp đích danh. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Thuê tài sản

Một tài sản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị

này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể, máy móc, thiết bị thời gian sử dụng từ 5 đến 15 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình Quyền sử dụng đất thuê bao gồm: Giá trị quyền sử dụng văn phòng tại Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm của Công ty và phần mềm máy tính. Giá trị Quyền sử dụng tài sản thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 48 năm và 25 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng Xây dựng

Doanh thu và chi phí của Hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện Hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến Hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện Hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu Hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của Hợp đồng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	52.328.781.002	67.753.088.097
Tiền gửi Ngân hàng	70.315.054.409	154.300.899.021
Các khoản tương đương tiền	30.157.400.000	30.157.400.000
Tổng	152.801.235.411	252.211.387.118

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Tạm ứng	136.365.656.266	141.765.712.049
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	6.414.950.273	10.286.788.195
Công ty cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	2.031.104.000	2.031.104.000
Công ty TNHH MTV đầu tư và thương mại Hà Việt	4.415.833.610	4.415.833.610
Phải thu khác	18.931.585.979	2.088.756.794
Tổng	168.159.130.128	160.588.194.648

5.3 Hàng tồn kho

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	51.547.363	298.880.858
Nguyên liệu, vật liệu	18.720.077.596	17.705.939.649
Công cụ, dụng cụ	1.126.238.200	1.065.326.795
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	401.717.555.844	298.399.933.390
Thành phẩm	1.571.492.939	1.319.473.542
Hàng hoá	1.196.836.102	1.196.836.102
Tổng	424.383.748.044	319.986.390.336

5.4 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân đã nộp	-	
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	27.451.053.514	20.588.550.415
Thuế nhập khẩu đã nộp	1.005.490.347	60.176.522
Phải thu khác từ nhà nước	7.414.889	578.948
Tổng	28.463.958.750	20.649.305.885

5.5 Phải thu dài hạn khác

Ký quỹ ký cược dài hạn, phải thu khác	5.561.620.288	3.059.501.888
Tổng	5.561.620.288	3.059.501.888

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
Đơn vị tính: VND						
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2017	16.340.983.364	454.624.776.101	27.579.511.175	1.478.195.759	18.738.410.980	518.761.877.379
Tăng trong kỳ	42.000.000	39.419.784.104	3.523.149.091	-	-	42.984.933.195
Mua trong kỳ	42.000.000	24.018.849.107	3.523.149.091	-	-	27.583.998.198
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	13.545.885.000	-	-	-	13.545.885.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	1.855.049.997	-	-	-	1.855.049.997
Giảm trong kỳ	-	-	184.282.000	-	-	184.282.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	184.282.000	-	-	184.282.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2017	16.382.983.364	494.044.560.205	30.918.378.266	1.478.195.759	18.738.410.980	561.562.528.574
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2017	5.870.075.593	175.472.013.569	16.328.455.623	744.239.295	6.091.479.099	204.506.263.179
Tăng trong kỳ	78.008.439	15.017.601.522	762.292.432	44.163.864	399.036.349	16.301.102.606
Khấu hao trong kỳ	78.008.439	9.138.615.830	762.292.432	44.163.864	399.036.349	10.422.116.914
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	5.636.149.648	-	-	-	5.636.149.648
Tăng khác	-	242.836.044	-	-	-	242.836.044
Giảm trong kỳ	-	-	39.592.656	-	-	39.592.656
Thanh lý, nhượng bán	-	-	39.592.656	-	-	39.592.656
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2017	5.948.084.032	190.489.615.091	17.051.155.399	788.403.159	6.490.515.448	220.767.773.129
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2017	10.470.907.771	279.152.762.532	11.251.055.552	733.956.464	12.646.931.881	314.255.614.200
Tại 31/03/2017	10.434.899.332	303.554.945.114	13.867.222.867	689.792.600	12.247.895.532	340.794.755.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN/HN

5.7 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2016	251.269.603.035	251.269.603.035
Tăng trong kỳ	5.000.000.000	5.000.000.000
Thuê tài chính trong kỳ	5.000.000.000	5.000.000.000
Giảm trong kỳ	13.545.885.000	13.545.885.000
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	13.545.885.000	13.545.885.000
Giảm khác		-
Số dư tại 31/03/2017	242.723.718.035	242.723.718.035
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2017	59.168.172.978	59.168.172.978
Tăng trong kỳ	4.010.746.884	4.010.746.884
Khấu hao trong kỳ	4.010.746.884	4.010.746.884
Giảm trong kỳ	5.636.149.648	5.636.149.648
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	5.636.149.648	5.636.149.648
Giảm khác	-	-
Số dư tại 31/03/2017	57.542.770.214	57.542.770.214
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2017	192.101.430.057	192.101.430.057
Tại 31/03/2017	185.180.947.821	185.180.947.821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN/HN

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2017	250.818.050.767	1.235.967.532	823.315.257	252.877.333.556
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2017	250.818.050.767	1.235.967.532	823.315.257	252.877.333.556
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2017	6.608.249.189	490.553.128	352.508.437	7.451.310.754
Tăng trong kỳ	460.293.553	32.924.379	6.377.817	499.595.749
Khấu hao trong kỳ	460.293.553	32.924.379	6.377.817	499.595.749
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2017	7.068.542.742	523.477.507	358.886.254	7.950.906.503
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2017	244.209.801.578	745.414.404	470.806.820	245.426.022.802
Tại 31/03/2017	243.749.508.025	712.490.025	464.429.003	244.926.427.053

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí xây dựng - Trường THPT Ý Yên	159.525.000	159.525.000
Chi phí xây dựng phần mềm quản lý SAP	24.599.605.725	24.599.605.725
Chi phí xây dựng Resort Phú Quốc	33.220.205.866	31.031.847.331
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	3.526.998.172	779.344.276
Tổng	61.506.334.763	56.570.322.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN/HN

5.10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
- Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Đông Đô	296.050.371.194	262.215.000.768
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	11.767.662.152	49.051.149.515
- Ngân hàng TMCP đại chúng Việt Nam - CN Thái Bình	68.647.234.509	68.925.739.175
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN HCM	5.807.165.930	3.812.795.391
- Ngân hàng Vietinbank - CN Hoàn Kiếm	-	5.836.785.000
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Chi Nhánh Sở Giao Dịch 1	67.198.462.846	42.127.600.341
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Chi Nhánh Mỹ Đình	3.657.786.495	9.754.097.320
- Ngân Hàng Vietinbank - CN Thủ Thiêm	1.953.848.806	6.879.181.436
- Ngân hàng HD Bank - Chi nhánh Hà Nội	13.907.248.226	18.816.494.288
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	8.910.213.121	19.904.110.711
- Ngân hàng Vietinbank - CN Thăng Long	57.952.496.461	13.519.148.978
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	8.154.363.670	
- Vay khác	1.900.000.000	1.600.000.000
Tổng	545.906.853.410	502.442.102.923

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.897.055.189	14.159.441.122
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.100.400.671	18.937.269.343
Thuế thu nhập cá nhân	2.359.472.250	867.929.346
Các loại thuế khác		2.978.714
Tổng	14.356.928.110	33.967.618.525

5.12 Chi phí phải trả

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí trích trước, phải trả	207.555.153.788	182.554.265.401
Tổng	207.555.153.788	182.554.265.401

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN/HN

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	584.274.270	591.316.230
Bảo hiểm xã hội	1.796.010.075	247.867.498
Bảo hiểm y tế	301.170.247	35.389.835
Bảo hiểm thất nghiệp	133.765.096	15.671.579
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.222.277.564	37.708.213.588
Tổng	28.037.497.252	38.598.458.730

5.14 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vay dài hạn	110.427.092.746	114.300.501.859
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	1.525.325.000	1.462.500.001
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long	-	272.558.000
- Showa Leasing LTD	10.481.250.000	11.151.600.000
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội	44.902.485.922	43.446.263.361
- Chi nhánh Sở Giao Dịch 1		
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô - VND	3.927.314.652	4.232.814.652
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - CN Mỹ Đình	4.877.048.673	9.754.097.346
- Ngân hàng TP Bank	733.000.000	-
- Công ty Shanghai Harbour Brunei	43.980.668.499	43.980.668.499
Trái phiếu phát hành	197.600.000.000	197.600.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	197.600.000.000	197.600.000.000
Trái phiếu chuyển đổi	356.410.412.463	392.652.412.463
- Ngân hàng phát triển Nhật Bản DBJ	279.187.288.497	279.187.288.497
- Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	51.660.304.375	51.660.304.375
- Quỹ MUTUAL FUND ELITE	11.455.608.782	27.705.608.782
- Vietnam Holding LTD	14.107.210.809	34.099.210.809
Nợ thuê tài chính	97.274.848.094	104.803.238.266
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	33.147.830.752	37.729.844.652
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	11.050.100.706	11.839.393.614
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín	2.447.916.636	
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	50.629.000.000	55.234.000.000
Tổng	761.712.353.303	809.356.152.588

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.15. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2016	457.228.540.000	34.538.983.821	-	62.896.154.025	221.860.693.062	219.205.355.390	995.729.726.298
Tăng trong năm	20.000.000.000	19.400.000.000	67.947.587.537	50.303.322.376	175.681.561.186	44.453.517.745	377.785.988.844
Tăng vốn	20.000.000.000	19.400.000.000			175.681.561.186		39.400.000.000
Lợi nhuận sau thuế							175.681.561.186
Trích các quỹ				50.303.322.376			50.303.322.376
Tăng khác			67.947.587.537		44.453.517.745		112.401.105.282
Giảm trong năm	-	-	-	-	(139.151.535.073)	-	(139.151.535.073)
Trích các quỹ					(60.224.508.978)		(60.224.508.978)
Tạm trích Quỹ KTPL					(10.601.686.851)		(10.601.686.851)
Chia cổ tức					(45.722.854.000)		(45.722.854.000)
Giảm khác					(22.602.485.244)		(22.602.485.244)
Số dư tại 31/12/2016	477.228.540.000	53.938.983.821	67.947.587.537	113.199.476.401	258.390.719.175	263.658.873.135	1.234.364.180.069
Số dư tại 01/01/2017	477.228.540.000	53.938.983.821	67.947.587.537	113.199.476.401	258.390.719.175	263.658.873.135	1.234.364.180.069
Tăng trong kỳ	17.765.680.000	18.476.320.000	-	-	18.628.207.495	-	54.870.207.495
Lợi nhuận sau thuế					18.628.207.495		18.628.207.495
Tăng vốn	17.765.680.000	18.476.320.000					36.242.000.000
Tăng khác							-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(845.019.960)	(3.517.402.595)	(845.019.960)
Giảm khác					(845.019.960)	(3.517.402.595)	(4.362.422.555)
Số dư tại 31/03/2017	494.994.220.000	72.415.303.821	67.947.587.537	113.199.476.401	276.173.906.710	260.141.470.540	1.024.730.494.469

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN/HN

5.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Vốn góp đầu kỳ	477.228.540.000	457.228.540.000
Vốn góp tăng trong kỳ	17.765.680.000	
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	494.994.220.000	457.228.540.000

5.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	49.499.422	45.722.854
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	49.499.422	45.722.854
Cổ phiếu phổ thông	49.499.422	45.722.854
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu chưa lưu hành	49.499.422	45.722.854
Cổ phiếu phổ thông	49.499.422	45.722.854
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.499.422	45.722.854
Cổ phiếu phổ thông	49.499.422	45.722.854
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu		

5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Doanh thu bán hàng	24.399.791.226	25.766.652.187
Doanh thu xây lắp	259.901.780.316	248.446.869.598
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.367.003.431	10.217.255.223
Tổng	295.668.574.973	284.430.777.008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN/HN

5.17 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Giá vốn hàng bán	23.171.090.600	24.972.663.354
Giá vốn của hoạt động xây lắp	214.899.968.643	205.913.239.565
Giá vốn của dịch vụ	8.818.224.388	7.800.134.790
Tổng	246.889.283.631	238.686.037.709

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	708.134.538	986.681.706
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	149.622.990	237.425.124
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Doanh thu chuyển nhượng cổ phần và hoạt động tài chính khác	8.750.446.349	47.401.522.341
Tổng	9.608.203.877	48.625.629.171

5.19 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Chi phí lãi vay và thuê tài chính	14.445.756.139	11.913.107.770
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	629.645.392	4.085.253
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	14.392.094
Giá vốn chuyển nhượng cổ phần và chi phí hoạt động tài chính khác	225.756.031	36.857.468.205
Tổng	15.301.157.562	48.789.053.322

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN/HN

5.20 Thu nhập khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Thanh lý tài sản cố định	308.082.876	9.090.909
Các khoản khác	210.129.108	222.566.954
Tổng	518.211.984	231.657.863

5.21 Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
	554.434.457	57.581.650
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	335.014.848	
Chi phí khác	219.419.609	57.581.650
Tổng	554.434.457	57.581.650
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	(36.222.473)	174.076.213

5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.536.457.691	5.191.774.515
Cộng	3.536.457.691	5.191.774.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	16.526.443.398	21.298.545.417
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(2.101.764.097)	(86.815.969)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	18.628.207.495	21.385.361.386
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	48.749.316	45.722.854
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	382	468

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phan Vương Cường

Trương Tuấn Tú

Trần Trọng Thắng